

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82 Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 3 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại: (04) 38265106 - Fax: (04) 39330806

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2013	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2013	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013	10-31
Phụ lục 01	32 - 33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005 và thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012.

Công ty có trụ sở tại: Số 2 - Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Các đơn vị thành viên:*** Chi nhánh MIMECO Hà Nam**

Địa chỉ: Thị trấn Kiện Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam.

*** Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí - Nhà máy Cơ khí 2 MIMECO**

Địa chỉ: Đường Trần Phú, tổ 8, Phường Trung Nhị, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

*** Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí - Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang**

Địa chỉ: Thôn Phia Lãi, Xã Phúc Sơn, Huyện Chiêm Hóa, Tỉnh Tuyên Quang.

*** Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí - NM Hợp Kim sắt MIMECO Tuyên Quang**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Long Bình A, thôn khe Xoan, xã Đội Cấn, TP Tuyên Quang.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
- Dịch vụ thương mại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty đăng ký kinh doanh;
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát; các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, mua bán phân bón, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị, nguyên liệu sản xuất phục vụ cho ngành nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng đào đắp cát đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán kim loại;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác thải phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình nhỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty trong kỳ và vào ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

1 Ông Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Vũ Trường Sơn	Ủy viên
3 Ông Đặng Xuân Quân	Ủy viên (*)
4 Ông Tăng Minh Sơn	Ủy viên
5 Bà Đặng Thu Hiền	Ủy viên

(*): Ngày 01/01/2014: Ông Đặng Xuân Quân miễn nhiệm Ủy viên HĐQT, ông Nguyễn Thanh Tùng được bổ nhiệm Ủy viên HĐQT.

Ban Giám đốc

1 Ông Tăng Nguyên Ngọc	Tổng Giám đốc
2 Ông Nguyễn Văn Dự	Phó Tổng Giám đốc <i>Miễn nhiệm ngày 30/06/2013</i>
3 Ông Trần Quốc Đệ	Phó Tổng Giám đốc <i>Bổ nhiệm ngày 01/09/2013</i>
4 Ông Đặng Xuân Quân	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

1 Ông Trần Quốc Đệ	Trưởng ban
2 Bà Trần Thị Liên An	Thành viên
3 Ông Lương Văn Lĩnh	Thành viên <i>Miễn nhiệm tại ĐHCĐ ngày 21/04/2013</i>
4 Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên <i>Bổ nhiệm tại ĐHCĐ ngày 21/04/2013</i>

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ hoạt động tiếp theo.

Đại diện cho:

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí

Tổng Giám đốc

Tăng Nguyên Ngọc

Hà Nội, ngày 12 tháng 2 năm 2014

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2014

Số: /2014/BCKT-CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

***Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí***

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí được lập ngày 12 tháng 2 năm 2014 và được trình bày từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân Đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày một cách trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kế toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí giữ 05 bản, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy CNĐKHNKT số: 0132-2013-016-1

Lê Văn Dò

Giấy CNĐKHNKT số: 0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.641.056.445	37.451.878.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.485.562.109	137.450.825
1. Tiền	111	V.1	1.485.562.109	137.450.825
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.2	10.810.819.234	14.417.805.675
1. Phải thu khách hàng	131		10.367.085.294	13.279.764.495
2. Trả trước cho người bán	132		179.844.710	685.534.627
3. Các khoản phải thu khác	138		809.559.739	742.507.436
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(545.670.509)	(290.000.883)
IV. Hàng tồn kho	140		11.815.208.591	18.043.503.396
1. Hàng tồn kho	141	V.3	11.815.208.591	18.043.503.396
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.529.466.511	4.853.118.382
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.043.297.011	2.962.240.073
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	42.116.665
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.4	-	16.448.939
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	2.486.169.500	1.832.312.705
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.812.574.730	58.983.608.225
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		44.426.913.330	51.849.797.273
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	38.095.176.573	39.163.532.438
- Nguyên giá	222		62.957.018.304	58.187.207.416
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.861.841.731)	(19.023.674.978)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	108.156.865	127.820.201
- Nguyên giá	228		1.065.511.102	1.065.511.102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(957.354.237)	(937.690.901)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	6.223.579.892	12.558.444.634
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.385.661.400	7.133.810.952
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	9.258.135.320	6.874.231.957
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	1.858.455.090	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		269.070.990	259.578.995
Tổng cộng tài sản	270		83.453.631.175	96.435.486.503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.316.309.292	52.297.830.692
I. Nợ ngắn hạn	310		39.935.323.818	44.908.445.218
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	15.531.371.191	16.848.764.871
2. Phải trả người bán	312	V.11	11.529.167.416	14.019.944.739
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	250.092.146	840.980.302
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	5.542.226.239	5.244.781.710
5. Phải trả công nhân viên	315		3.195.733.966	2.049.123.743
6. Chi phí phải trả	316	V.14	62.303.957	69.077.167
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	4.609.393.428	6.277.217.211
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(784.964.525)	(441.444.525)
II. Nợ dài hạn			7.380.985.474	7.389.385.474
1. Phải trả dài hạn khác	333		370.169.906	206.169.906
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	6.794.997.384	7.001.397.384
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		215.818.184	181.818.184
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.137.321.883	44.137.655.811
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	36.137.321.883	44.137.655.811
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.098.600.000	34.098.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.611.503.300	9.611.503.300
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		608.169.833	608.169.833
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		520.160.930	520.160.930
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(8.701.112.180)	(700.778.252)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		83.453.631.175	96.435.486.503

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		266.193.705	266.193.705
2. Nợ khó đòi đã xử lý		91.790.200	91.790.200
3. Ngoại tệ các loại		524,02	359,46

Hà nội, ngày 12 tháng 2 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Xuân Quân

Tăng Nguyên Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	87.931.557.993	99.336.575.242
2. Các khoản giảm trừ + Hàng bán bị trả lại	03		-	173.768.000 173.768.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.20	87.931.557.993	99.162.807.242
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	86.490.095.695	86.330.761.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		1.441.462.298	12.832.045.646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	109.164.953	111.852.151
7. Chi phí tài chính <i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22 23	VI.23	3.379.224.303 2.822.312.054	4.737.862.242 4.251.794.175
8. Chi phí bán hàng	24		1.361.158.510	1.424.396.968
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.045.456.473	6.837.299.767
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.235.212.035)	(55.661.180)
11. Thu nhập khác	31	VI.24	463.288.496	1.305.350.741
12. Chi phí khác	32		1.086.865.479	693.758.197
13. Lợi nhuận khác	40		(623.576.983)	611.592.544
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.858.789.018)	555.931.364
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	-	75.090.853
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		VI.26	(1.858.455.090)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(8.000.333.928)	480.840.511
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.28	(2.346)	141

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 12 tháng 2 năm 2014
Tổng Giám đốc

Đặng Xuân Quân

Tăng Nguyên Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		86.059.747.506	85.188.431.615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(59.953.536.538)	(64.422.301.316)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.746.242.289)	(15.907.050.880)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.747.182.059)	(4.825.893.927)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(32.181.794)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.787.713.754	14.489.662.309
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	VII.29	(12.284.814.342)	(11.026.300.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.083.504.238	3.496.547.513
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.241.396.604)	(5.117.986.608)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.001.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.188.680.400)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.922.680.400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.903.201	108.031.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(2.226.493.403)	(4.274.955.325)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.29	26.404.995.056	29.791.187.222
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.928.788.736)	(29.285.388.942)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.523.793.680)	505.798.280
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.333.217.155	(272.609.532)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		137.450.825	406.239.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		14.894.129	3.820.868
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.485.562.109	137.450.825

Hà Nội, ngày 12 tháng 2 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đặng Xuân Quân

Tăng Nguyên Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005 và thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 34.098.600.000 VND

(Bằng chữ: Ba mươi tư tỷ không trăm chín mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng).

Các đơn vị thành viên:

*** Chi nhánh MIMECO Hà Nam**

Địa chỉ: Thị trấn Kiện Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam.

*** Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí - Nhà máy Cơ khí 2 MIMECO**

Địa chỉ: Đường Trần Phú, tổ 8, Phường Trung Nhị, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

*** Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí - Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang**

Địa chỉ: Thôn Phia Lãi, Xã Phúc Sơn, Huyện Chiêm Hóa, Tỉnh Tuyên Quang.

*** Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí - NM Hợp Kim sắt MIMECO Tuyên Quang**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Long Bình A, thôn khe Xoan, xã Đội Cấn, TP Tuyên Quang.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác, kinh doanh, chế biến khoáng sản

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
- Dịch vụ thương mại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty đăng ký kinh doanh;
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát; các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, mua bán phân bón, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị, nguyên liệu sản xuất phục vụ cho ngành nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng đào đắp cát đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán kim loại;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác thải phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;

- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình nhỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung đến ngày lập Báo cáo.
2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu kế toán từ các Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Chi nhánh, sau khi đã loại trừ số dư công nợ, doanh thu, giá vốn phát sinh nội bộ giữa Văn phòng Công ty và các Chi nhánh.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí mua hàng

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ – Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính***

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

LOẠI TÀI SẢN	THỜI GIAN KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	6- 50 năm
Máy móc thiết bị	3- 15 năm
Phương tiện vận tải	6- 10 năm
Thiết bị quản lí	3- 10 năm
Tài sản cố định khác	3- 5 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kì hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên 1 năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 16 về chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kì khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kì không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kì. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kì không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kì đó.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm;

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kì để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kì thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lí và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số Vốn thực tế được cấp hoặc từ chủ sở hữu góp vốn.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lí hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kì thì doanh thu được ghi nhận trong kì theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kì đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi xuất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hóa phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.427.730.591	41.751.025
Văn phòng Công ty	1.288.766.882	7.715.469
Chi nhánh Nhà máy Cơ khí 2 MIMECO	4.393.781	3.049.605
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	2.170.912	373.028
Chi nhánh mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang	131.281.662	29.103.810
CN NM Hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang	1.117.354	1.509.113
- Tiền gửi ngân hàng	57.831.518	95.699.800
Văn phòng Công ty	47.354.599	39.780.818
+ Tiền gửi VND	36.308.257	32.293.949
Ngân hàng Công thương VN	11.047.479	1.515.262
Ngân hàng ĐT và PT Hà Nội	3.456.284	3.509.180
Ngân hàng NN & PTNT Đông Hà Nội	3.082.329	1.685.999
Ngân hàng ĐT & PTVN - CN Hoàn Kiếm	18.722.165	25.583.508
+ Tiền gửi ngoại tệ (đã quy đổi)	11.046.342	7.486.869
Ngân hàng Công thương VN	4.331.308	4.274.566
Ngân hàng ĐT & PTVN - CN Hoàn Kiếm	6.715.034	3.212.303
Chi nhánh Nhà máy Cơ khí 2 MIMECO	5.895.220	16.763.838
Ngân hàng NN & PTNT - CN Phúc Yên	5.895.220	16.763.838
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	1.863.929	1.483.633
Ngân hàng ĐT & PTVN - CN Hà Nam	1.863.929	1.483.633
CN mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang	1.620.610	2.014.194
Ngân hàng NN & PTNT - CN Tuyên Quang	1.620.610	2.014.194
CN NM Hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang	1.097.160	35.657.317
Ngân hàng ĐT & PT Tuyên Quang	1.097.160	35.657.317
Cộng	1.485.562.109	137.450.825
2. Các khoản phải thu	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Phải thu khách hàng	10.367.085.294	13.279.764.495
Văn phòng Công ty	8.481.910.501	11.964.829.419
Công ty Pin ắc quy Miền Nam	-	409.860.000
DNTN Trung Thành	2.767.521.083	1.313.730.076
Công ty TNHH Đại Việt	-	1.488.454.000
Cty CP CK & KC Thép Sóc Sơn	1.168.936.585	1.759.568.962

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Cty CP Khoáng sản Minh Quân	1.264.357.600	3.223.000.000
Khách mua lẻ SP Fero(FeMn) PTT	54.115.600	-
Khách mua lẻ SP ManGan	340.171.382	84.793.681
Cty CP Sông Gianh	240.895.875	85.709.750
Cty CP Phát triển Thủ Đô	289.002.109	289.002.109
Khách mua Bentonit - P.Tiêu Thụ	408.639.000	393.639.000
Cty CP DTXD - CIENCO 1	89.231.000	119.231.000
Cty CP LICOGI - 13	327.240.000	347.240.000
Công ty CP CK Thăng Long	135.800.000	180.800.000
Cty CP ĐT XD&PT CN nền móng Quang Minh	102.917.000	122.917.000
Cty CP XD nền móng JIKON	192.000.000	212.000.000
Khách mua bột, đá, đô, vôi	86.268.285	132.296.215
CT phòng KD (Quặng sắt - Yên Bái)	-	202.762.350
Đoàn địa chất 155 - CT Quặng sắt mở	425.571.200	622.808.850
Khách hàng khác	589.243.782	977.016.426
Chi nhánh Nhà máy Cơ khí 2 MIMECO	1.210.182.193	1.177.727.350
Công ty CP Vật tư Mô địa chất	-	156.585.000
Công ty CP Vận tải TM&XNK Thiện Tài	145.288.560	145.288.560
Công ty TNHH 1 TV QC TThông NIL	371.651.850	171.056.550
Công ty TNHH XDTMDV Bàn Tay Vàng	435.725.900	447.708.000
Khách hàng khác	257.515.883	257.089.240
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	674.992.600	137.207.726
Công ty Hacheco	-	29.392.886
Công ty chế biến nông sản	47.530.500	27.460.550
Công ty Đorico	24.180.750	15.125.000
Công ty CP Vinabenco	43.053.290	43.053.290
NMTACN Khánh Hòa	69.151.500	22.176.000
Cty CP VL khoan SBC	300.060.000	-
Công ty cầu 75	70.000.000	-
Khách hàng khác	121.016.560	-
2.2. Trả trước cho người bán	179.844.710	685.534.627
Văn phòng Công ty	167.326.610	491.451.610
Công ty Cổ phần KaTa	130.000.000	100.000.000
TT Tài nguyên môi trường Tuyên Quang	27.500.000	27.500.000
Công ty Tư vấn triển khai CN&XD Mỏ - Địa	-	350.000.000
Khách hàng khác	9.826.610	13.951.610
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	-	182.083.017
Xây dựng xường	-	150.000.000
Nhà xường nghiền	-	32.083.017

CN mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang	518.100	-
CN công nghiệp hóa chất mỏ Hà Tuyên	518.100	-
CN NM Hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang	12.000.000	12.000.000
DNTN Quang Anh	5.000.000	5.000.000
Nguyễn Việt Cao	7.000.000	7.000.000
2.3. Phải thu khác	809.559.739	742.507.436
Văn phòng Công ty	334.594.315	187.564.434
Ký quỹ tại Công ty Hoàng Nam - Phù Cát	50.000.000	50.000.000
Thuế Thu nhập cá nhân	95.271.393	77.880.099
Công ty DTH (Thuế đầu vào chưa kê khai)	45.425.040	16.101.910
Phải thu khác	143.897.882	43.582.425
Chi nhánh Nhà máy Cơ khí 2 MIMECO	36.640.785	27.552.115
Phải thu khác TK 138	36.640.785	6.636.725
Phải thu khác TK 338	-	20.915.390
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	15.590.057	16.520.321
Tiền môi trường	15.001.600	15.001.600
Thuế TNCN	91.456	1.021.720
Tiền điện	497.001	497.001
CN mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang	245.000.000	329.431.106
Hàng giao Yên Viên	-	37.983.728
Tiền đầu Công trường hao hụt	-	31.170.889
Công ty TNHH Thanh Bình	245.000.000	222.000.000
Phải thu khác	-	38.276.489
CN NM Hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang	177.734.582	181.439.460
Vật tư công ty chuyển thiếu	21.870.000	21.870.000
Tiền ăn bộ phận lắp lò luyện	102.459.800	102.459.800
Phải thu tiền đầu	11.552.560	17.010.560
Hàng thiếu	24.702.801	24.702.801
Phải thu khác	17.149.421	15.396.299
2.4 Dự phòng phải thu khó đòi	(545.670.509)	(290.000.883)
Cộng	10.810.819.234	14.417.805.675
3. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	11.815.208.591	18.043.503.396
- Hàng mua đang đi trên đường	-	440.387.026
- Nguyên liệu, vật liệu	3.361.350.471	4.053.681.640

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Công cụ, dụng cụ	321.578.397	1.317.682.545
- Chi phí SX, KD dở dang	3.478.792.040	6.297.262.815
- Thành phẩm	4.170.269.807	4.360.688.247
- Hàng hóa	483.217.876	1.573.801.123
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	11.815.208.591	18.043.503.396
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1. Thuế GTGT được khấu trừ	-	42.116.665
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	-	32.510.022
Chi nhánh mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang	-	9.606.643
4.2. Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	16.448.939
Thuế TNCN nộp thừa	-	16.448.939
Cộng	-	58.565.604
5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	2.270.173.872	1.542.114.214
Tạm ứng	2.270.173.872	1.542.114.214
Chi nhánh Nhà máy Cơ khí 2 MIMECO	7.935.294	65.531.174
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	-	31.360.266
CN mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang	83.696.000	48.046.000
Chi nhánh NM Hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang	124.364.334	145.261.051
Cộng	2.486.169.500	1.832.312.705

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2013

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	17.388.684.097	30.107.076.602	6.644.221.347	4.047.225.370	58.187.207.416
Tăng trong năm	3.712.253.354	660.834.241	-	1.419.981.525	5.793.069.120
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	3.712.253.354	660.834.241	-	1.419.981.525	5.793.069.120
Giảm trong năm	228.809.400	663.535.545	-	130.913.287	1.023.258.232
- Chuyển sang BĐS đầu tư, CCDC	228.809.400	628.746.973	-	130.913.287	988.469.660
- Thanh lý, nhượng bán	-	34.788.572	-	-	34.788.572
Số dư cuối năm	20.872.128.051	30.104.375.298	6.644.221.347	5.336.293.608	62.957.018.304
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.224.020.336	10.000.403.078	3.480.097.512	319.154.052	19.023.674.978
Tăng trong năm	1.446.960.042	4.093.746.573	887.092.152	280.817.820	6.708.616.587
- Khấu hao trong năm	1.446.960.042	4.093.746.573	887.092.152	280.817.820	6.708.616.587
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	209.991.232	529.545.315	-	130.913.287	870.449.834
- Chuyển sang BĐS đầu tư, CCDC	209.991.232	494.756.743	-	130.913.287	835.661.262
- Thanh lý, nhượng bán		34.788.572	-	-	34.788.572
Số dư cuối kỳ	6.460.989.146	13.564.604.336	4.367.189.664	469.058.585	24.861.841.731
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	12.164.663.761	20.106.673.524	3.164.123.835	3.728.071.318	39.163.532.438
- Tại ngày cuối năm	14.411.138.905	16.539.770.962	2.277.031.683	4.867.235.023	38.095.176.573

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền khai thác mỏ than	TSCĐVH khác (CP thiết kế mỏ + mỏ vỉa khai)	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	196.643.377	868.867.725	1.065.511.102
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	196.643.377	868.867.725	1.065.511.102
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	68.823.176	868.867.725	937.690.901
2. Số tăng trong năm	19.663.336	-	19.663.336
- Khấu hao trong năm	19.663.336	-	19.663.336
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	88.486.512	868.867.725	957.354.237
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	127.820.201	-	127.820.201
2. Tại ngày cuối năm	108.156.865	-	108.156.865

8. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	6.223.579.892	12.558.444.634
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>		
Xin cấp mỏ tại Minh Đức Tuyên Quang	212.062.316	212.062.316
Thăm dò mỏ Nà Pét	777.931.819	277.931.819
Dự án nhà máy HKS Tuyên Quang	136.047.619	1.503.471.507
PA nâng cấp trữ lượng Mỏ Làng Bài	270.185.183	203.915.183
Trạm cân điện tử	-	227.000.000
Nhà kho nhà máy	114.659.617	114.659.617
Sửa nhà kho số 2	308.161.722	308.161.722
Nhà xưởng ben	-	377.369.072
Nhà văn phòng - CN Hà Nam	-	330.511.754
Xây dựng đập tràn KT1	430.323.564	430.323.564
Xây dựng mới bun ke số 3 KT1	381.105.170	381.105.170
Máy móc thiết bị	1.502.293.626	1.502.293.626
Làm hồ bơm bù, suối	200.432.135	200.432.135
Chi phí xây, lắp lò luyện Fero	231.275.210	231.275.210
Chi phí chạy thử	-	1.122.085.626
Sấy lò	-	443.498.120
Nhà làm việc nhà máy HKS	-	464.284.953
Tường rào, nhà bảo vệ nhà máy	111.974.192	460.255.106
Sân chứa liệu	-	467.149.796
Chi phí XDCBDD khác	1.547.127.719	3.300.658.338
Cộng	6.223.579.892	12.558.444.634

	Số cuối năm	Số đầu năm
9. Chi phí trả trước dài hạn		
Văn phòng Công ty	2.441.573.759	2.876.608.921
Chi nhánh Nhà máy Cơ khí 2 MIMECO	157.623.960	180.091.652
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	11.250.000	33.750.000
Chi nhánh mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang	2.043.238.261	372.405.351
Chi nhánh NM Hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang	4.604.449.340	3.411.376.033
Cộng	9.258.135.320	6.874.231.957
10. Vay và nợ ngắn hạn		
a. Vay ngắn hạn	13.354.971.191	14.672.364.871
Văn phòng Công ty	13.008.471.191	14.329.414.871
Ngân hàng Công thương	500.000.000	1.453.600.000
NH Đầu tư và PTVN - CN Hoàn Kiếm	9.488.471.191	9.985.814.871
Vay cá nhân	3.020.000.000	2.890.000.000
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	156.500.000	195.450.000
Vay cá nhân	156.500.000	195.450.000
Chi nhánh mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang	-	2.000.000
Vay Công đoàn	-	2.000.000
Chi nhánh NM Hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang	190.000.000	145.500.000
Vay cá nhân	190.000.000	145.500.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	2.176.400.000	2.176.400.000
Ngân hàng Công thương	1.970.000.000	1.970.000.000
NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Hoàn Kiếm	206.400.000	206.400.000
Cộng	15.531.371.191	16.848.764.871
11. Phải trả người bán		
Văn phòng Công ty	5.381.074.677	6.412.585.095
Cty TNHH Ban Mai	-	245.287.200
Tiền thuê kho Xưởng Yên Viên	294.741.000	458.716.500
Chi phí SX phòng KDXNK	134.783.317	134.783.317
Công ty CP tư vấn đầu tư và XD CDCC	243.829.604	243.829.604
Mua thiết bị NM Hợp Kim Sắt	997.414.757	1.123.193.326
Công ty CP Xây dựng và DVTH 559	313.591.148	555.016.866
Công ty Đông Á (khu CN)	400.000.000	700.000.000
Cửa hàng Ngọc Hương	-	100.402.500
Cty DTH	636.629.460	137.121.010
Công ty TNHH Hà Nội Mới	-	335.950.300
Công ty TNHH Hưng Lộc An	192.540.000	-
Cty CP VINALINES LOGISTIC Việt Nam	174.067.273	194.067.273
Cty CP TM Hoàng Tiến Phát	110.573.635	120.573.635
Cty CP TM V tải Nguyễn Kim	100.553.450	102.702.600
Cty TNHH MTV Đại Thanh	24.154.080	378.216.366
Cty TNHH Vân Trang (VCQ)	36.281.790	230.237.320
Cty CP Hóa ứng dụng và CN mới	224.000.000	224.000.000

Cty CPTM & ĐTQT Xuân Giang	704.974.500	164.346.600
Khách hàng khác	792.940.663	964.140.678
Chi nhánh Nhà máy Cơ khí 2 MIMECO	500.532.007	604.721.329
Công ty CPTM&DV Mạnh Hưng Phát	87.072.935	87.072.935
Công ty TNHH An Hòa	5.580.000	140.000.000
Công ty TNHH TM&XD Lan Đạt	99.076.601	139.430.201
Khách hàng khác	308.802.471	238.218.193
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	666.740.665	644.163.116
Công ty TNHH TM TH Hoàng Minh Dương	-	173.771.200
Công ty TNHH TM TH Hoàng Tùng	102.833.540	160.333.540
DNTN Bình Lục	99.549.242	57.175.042
Công ty CP HCKS&KD Hà Nội	-	50.400.000
Công ty TNHH Vận Tải Minh Sơn	262.042.860	-
Khách hàng khác	202.315.023	202.483.334
Chi nhánh mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang	1.410.127.984	2.247.103.183
Tiền V/C đất, quặng của ông Thái	251.218.100	257.225.800
Tiền bốc xúc của ông Tụng	970.074.285	983.110.985
Công ty Hiền Vinh + CN điện Chóa	-	147.985.788
Ma Doãn Hải + Ma Xuân Tước	-	159.296.500
Công ty TNHH Tuấn Hùng	134.345.926	178.911.471
Máy xúc DTH	-	344.987.170
Khách hàng khác	54.489.673	175.585.469
Chi nhánh NM Hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang	3.570.692.083	4.111.372.016
Công ty Điện Lực Tuyên Quang	1.794.322.440	1.664.300.874
Vật liệu XD CB (Tuấn) Bà Hương	287.397.640	784.732.794
Công ty TNHH MTV Đại Thanh	675.447.805	885.892.305
Khách hàng khác	813.524.198	776.446.043
Cộng	11.529.167.416	14.019.944.739
12. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	169.872.971	470.675.900
Khách hàng mua lẻ Fero	-	413.095.900
Khách mua SP cơ khí PKD - XNK	112.292.971	-
Khách hàng khác	57.580.000	57.580.000
Chi nhánh Nhà máy Cơ khí 2 MIMECO	80.219.175	350.040.000
Nguyễn Biên	-	100.000.000
Công ty TNHH TMDV QC Song Thành Công	-	110.000.000
Công ty TNHH Phú Lương	15.219.175	-
Khách hàng khác	65.000.000	140.040.000
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	-	20.264.402
Công ty Hà Linh	-	20.264.402
Cộng	250.092.146	840.980.302

	Số cuối năm	Số đầu năm
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.833.181.188	1.258.900.333
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	723.476.187	723.476.187
- Thuế Thu nhập cá nhân	17.800.236	2.468.423
- Thuế tài nguyên	1.221.247.519	2.052.086.350
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.101.764.412	875.611.437
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	644.756.697	332.238.980
Cộng	5.542.226.239	5.244.781.710
14. Chi phí phải trả		
Trang phục phải trả	840.000	840.000
Lãi vay phải trả cá nhân	57.626.040	63.997.500
Lãi vay Ngân hàng phải trả	-	4.239.667
Chi phí phải trả khác	3.837.917	-
Cộng	62.303.957	69.077.167
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	25.982.404	136.390.738
Bảo hiểm xã hội, y tế	2.323.506.409	1.559.478.808
Nguyễn Thị Diễm Hằng	220.400	2.008.220.400
Bùi Kim Oanh	-	250.000.000
Trần Thị Liên An	200.000.000	-
Nguyễn Thị Thúy Hạnh	1.055.000.000	875.000.000
Phải trả, phải nộp khác	1.004.684.215	1.448.127.265
Cộng	4.609.393.428	6.277.217.211
16. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	6.794.997.384	7.001.397.384
- Vay Ngân hàng NN&PTNT Đông Hà Nội	6.484.997.384	6.484.997.384
- NH Đầu tư CN Hoàn Kiếm	310.000.000	516.400.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	6.794.997.384	7.001.397.384
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.858.455.090	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại	1.858.455.090	-
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2013

18. Tăng giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	34.098.600.000	9.611.503.300	(1.719.915)	608.169.833	520.160.930	(886.016.572)	43.950.697.576
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	480.840.511	480.840.511
- Tăng khác	-	-	1.719.915	-	-	-	1.719.915
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	295.602.191	295.602.191
							-
2. Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	34.098.600.000	9.611.503.300	-	608.169.833	520.160.930	(700.778.252)	44.137.655.811
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(8.000.333.928)	(8.000.333.928)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm nay	34.098.600.000	9.611.503.300	-	608.169.833	520.160.930	(8.701.112.180)	36.137.321.883

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2013

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các cổ đông khác	34.098.600.000	34.098.600.000
Cộng	34.098.600.000	34.098.600.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	34.098.600.000	34.098.600.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	34.098.600.000	34.098.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.409.860	3.409.860
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.409.860	3.409.860
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.409.860	3.409.860
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.409.860	3.409.860
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

E. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	608.169.833	608.169.833
Quỹ dự phòng tài chính	520.160.930	520.160.930

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

	Năm nay	Năm trước
19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.931.557.993	99.336.575.242
<i>Trong đó</i>		
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	87.931.557.993	99.336.575.242
+ Doanh thu hợp đồng xây lắp	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	173.768.000
+ Hàng bán bị trả lại	-	173.768.000
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.931.557.993	99.162.807.242

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2013

21. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
+ Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	86.490.095.695	86.330.761.596
+ Giá vốn xây lắp		-
Cộng	86.490.095.695	86.330.761.596
22. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	87.096.811	107.870.633
Chênh lệch tỷ giá	22.004.188	3.981.518
Thu nhập khác	63.954	-
Cộng	109.164.953	111.852.151
23. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.822.312.054	4.251.794.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	16.904.306
Chi phí tài chính khác	556.912.249	469.163.761
Cộng	3.379.224.303	4.737.862.242
24. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Công ty	43.144.344	313.494.543
Chi nhánh Nhà máy Cơ khí 2 MIMECO	290.528.240	826.841.657
Chi nhánh MIMECO Hà Nam	971.500	138.314.000
Chi nhánh mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang	123.384.412	1.250.000
Chi nhánh NM Hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang	5.260.000	25.450.541
Cộng	463.288.496	1.305.350.741
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế (1)		555.931.364
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ (2)		699.778.370
Chi khác không được trừ khi tính thuế TNDN		699.778.370
Lỗ năm trước chuyển sang (3)		826.619.143
Thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)		429.090.591
Thuế suất thông thường		25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (30%)		32.181.794
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		75.090.854

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2013

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(1.858.455.090)	-
- Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.858.455.090)	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định như sau:

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.858.789.018)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	
Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ	1.411.265.880
Chi khác không được trừ khi tính thuế TNDN	1.411.265.880
Thu nhập chịu thuế	(8.447.523.138)
Thuế suất (*)	22%
Thuế TNDN hoãn lại	(1.858.455.090)

(*): Thuế suất để xác định thuế TNDN hoãn lại là 22% căn cứ theo Luật số 32/2013/QH13 – Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, ban hành ngày 19/6/2013, có hiệu lực từ ngày 01/01/2014.

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	12.971.653.387	15.051.629.117
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	42.278.823.112	50.044.689.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.379.054.244	5.456.443.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.619.432.091	30.874.294.593
Chi phí bằng tiền khác	4.916.285.943	10.640.778.232
Cộng	99.165.248.777	112.067.834.908

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Vốn bình quân	34.098.600.000	34.098.600.000
Lãi sau thuế	(8.000.333.928)	480.840.511
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000
Số cổ phiếu lưu hành bình quân năm	3.409.860	3.409.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu bình quân	(2.346)	141

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

29. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

29.1. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	Năm nay	Năm trước
Chi nộp thuế thu nhập cá nhân	39.662.765	143.327.786
Chi nộp thuế môn bài	7.000.000	7.000.000
Chi nộp thuế GTGT	1.007.958.257	356.767.456
Chi nộp thuế tài nguyên	236.782.553	1.183.088.562
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi	92.520.000	125.600.000
Chi phải trả, phải nộp khác	10.900.890.767	9.210.516.484
Cộng	12.284.814.342	11.026.300.288

29.2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	Năm nay	Năm trước
Tiền vay nhận được bằng tiền	1.381.142.074	5.958.100.000
Tiền vay nhận được trả thẳng cho người bán	25.023.852.982	23.833.087.222
Cộng	26.404.995.056	29.791.187.222

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn: Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trừ đi cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính: Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND
- Tiền và tương đương tiền	1.485.562.109	1485562109
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	11.176.645.033	10.630.974.524

1.3. Công nợ tài chính: Các khoản công nợ đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể, các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính tại 31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
- Vay và nợ	15.531.371.191	6.794.997.384	22.326.368.575
- Phải trả người bán	11.529.167.416	-	11.529.167.416
- Chi phí phải trả	62.303.957	-	62.303.957

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa và linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc kịp thời. Đối với tiền gửi ngân hàng, được Công ty gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản: Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nghiệp vụ và số dư về các bên liên quan

Vốn góp, lương và thù lao	Quan hệ, chức vụ trong Công ty	Lương, thù lao năm 2013	Số cổ phần tại ngày 31/12/2013
Ông Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	300.244.246	163.974
Ông Vũ Trường Sơn	Ủy viên HĐQT	111.729.848	57.007
Ông Đặng Xuân Quân	Ủy viên HĐQT - Kế toán	190.011.854	15.257
Ông Tăng Minh Sơn	Ủy viên HĐQT	16.729.500	121.596
Bà Đặng Thu Hiền	Ủy viên HĐQT	25.094.250	-
Ông Nguyễn Văn Dự	Phó Tổng Giám đốc	33.120.737	30.269
Ông Trần Quốc Đệ	Trưởng BKS - Phó TGD	144.339.393	16.977
Bà Trần Thị Liên An	Thành viên BKS	97.165.263	26.848
Ông Lương Văn Lĩnh	Thành viên BKS	19.391.400	-
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên BKS	-	-

4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

5 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

6 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Hà nội, ngày 12 tháng 2 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Xuân Quán

Tăng Nguyên Ngọc

PHỤ LỤC 01:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Văn phòng	NM Cơ khí 2	CN Hà Nam	CN mỏ Làng Bài	NM Hợp Kim Sắt	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	97.394.439.980	4.680.174.325	2.724.019.746	10.480.238.552	57.248.523.504	172.527.396.107
Doanh thu bán hàng hóa			81.309.009.225	3.980.834.272	2.641.714.496	-	-	
Doanh thu nội bộ			16.085.430.755	699.340.053	82.305.250	10.480.238.552	57.248.523.504	
2. Các khoản giảm trừ	03		-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.20	97.394.439.980	4.680.174.325	2.724.019.746	10.480.238.552	57.248.523.504	172.527.396.107
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	87.183.098.835	4.769.998.457	1.508.052.200	16.578.373.587	56.420.466.704	166.459.989.783
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		10.211.341.145	(89.824.132)	1.215.967.546	(6.098.135.035)	828.056.800	6.067.406.324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	108.508.003	140.087	152.360	115.500	249.003	109.164.953
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	3.379.224.303	-	-	-	-	3.379.224.303
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.822.312.054	-	-	-	-	2.822.312.054
8. Chi phí bán hàng	24		1.361.158.510	47.431.072	1.276.910.577	-	21.774.171	2.707.274.330
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	6.045.456.473	923.825.370	108.633.856	1.330.743.641	916.625.339	9.325.284.679
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(465.990.138)	(1.060.940.487)	(169.424.527)	(7.428.763.176)	(110.093.707)	(9.235.212.035)
11 Thu nhập khác	31	VI.26	43.144.344	290.528.240	971.500	123.384.412	5.260.000	463.288.496
12 Chi phí khác	32	VI.27	382.856.303	348.958.285	14.108.683	216.224.702	124.717.506	1.086.865.479
13 Lợi nhuận khác	40		(339.711.959)	(58.430.045)	(13.137.183)	(92.840.290)	(119.457.506)	(623.576.983)

PHỤ LỤC 01:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Văn phòng	NM Cơ khí 2	CN Hà Nam	CN mỏ Làng Bài	NM Hợp Kim Sắt	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(805.702.097)	(1.119.370.532)	(182.561.710)	(7.521.603.466)	(229.551.213)	(9.858.789.018)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	-	-	-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(1.858.455.090)	-	-	-	-	(1.858.455.090)
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.052.752.993	(1.119.370.532)	(182.561.710)	(7.521.603.466)	(229.551.213)	(8.000.333.928)

Hà nội, ngày 12 tháng 2 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Xuân Quân

Tăng Nguyên Ngọc